

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 14 - 7 - 2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Bà Thái Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10 /2021/TLPT- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp: “ Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021, Thông báo hoãn phiên tòa số: 62/2021/TB-TA ngày 10 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tán Thị Quỳnh M, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1978; ĐKHTTT: địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Hồ Thúc T, sinh năm 1954 và bà Chu Thị L, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: Tổ A, phường H, quận H, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

+ Ông Chu Văn Tr, sinh năm 1959, địa chỉ: Tổ B, phường K, quận C, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

+ Bà Thạch Thị S, sinh năm 1975, địa chỉ: Xã X, huyện Q, tỉnh Nghệ An (có đơn xét xử vắng mặt).

+ Ông Hồ Th, sinh năm: 1967; địa chỉ: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ Ông Lê Văn H, sinh năm: 1982; địa chỉ: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Người kháng cáo:

Ông Bùi Văn T - Là bị đơn.

Bà Thạch Thị S - Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

****Nguyên đơn bà Tân Thị Quỳnh M trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Bùi Văn T kết hôn trên tinh thần tự nguyện năm 2017, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn bà về chung sống với ông T tại nhà ông T. Từ năm 2018 bà và ông T bắt đầu phát S mâu thuẫn, cụ thể: Ông T ngoại tình, bỏ bê, không quan tâm tới vợ con; liên tục kiêu căng, nhiều lần hành hung bà. Đến nay, bà nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa; bà xác định tình cảm không còn; việc tiếp tục chung sống chỉ làm khổ cả hai người. Từ tháng 6.2020 bà đã bỏ con về nhà ngoại ở, 2 vợ chồng sống ly thân từ đó. Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Văn T.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống bà và ông Bùi Văn T có 01 con chung là Bùi Phương L, sinh ngày 15.10.2018. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Bùi Phương L và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà và ông Bùi Văn T cùng đóng góp xây dựng được 01 ngôi nhà 3 tầng, diện tích 100 m², trị giá 800.000.000 đồng trên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 56 được ông T mua trước khi kết hôn. Khi xây dựng ngôi nhà trên bà có đóng góp: 1 cây vàng, bên gia đình bà cho 8 chỉ còn chị ông T cho 2 chỉ; 10 triệu đồng do ba mẹ bà cho bà: 8 triệu khi mở móng và khánh thành nhà, 2 triệu đãi thợ trong lúc làm nhà; 5 triệu đồng tiền mặt ông T rút từ tài khoản của bà; 30 triệu đồng tiền chế độ S đẻ của bà. Ngoài ra bà còn đóng góp tiền lương hàng tháng (lương hàng tháng bà được 5 triệu đồng, tiền thưởng) của bà để chi phí S hoạt cho gia đình.

- Về nợ chung:

Bà và ông T có vay và còn nợ ông Hồ Thúc T, bà Chu Thị L số tiền 100.000.000 đồng, ông Hồ Th là 20.000.000 đồng và ông Lê Văn H là 30.000.000 đồng; tổng cộng: 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), bà thống nhất hai vợ chồng trả. Bà đề nghị Tòa án giải quyết bà và ông T mỗi người trả nợ một nửa cho ông T, bà L, ông Th và ông H trước khi chia tài sản nêu trên.

Còn nợ chung ông Chu Văn Tr 100.000.000 đồng và bà Thạch Thị S là 270.000.000 đồng bà không đồng ý vì không có chữ ký của bà và bà không biết cũng như ông T không nói việc vay mượn này cho bà biết.

Bà thống nhất với Chứng thư thẩm định giá ngày 06.7.2020 của Công ty CP Thẩm định giá là ngôi nhà tại thửa số 1510, tờ bản đồ 14, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 251762 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17.3.2008 được chỉnh lý biến động ngày 18.7.2016 cho ông Bùi Văn T có giá trị: 765.325.000 đồng. Số tiền định giá ngôi nhà là 765.325.000 đồng trừ đi số tiền nợ chung là 150.000.000 đồng, còn 615.325.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung này, theo đó bà nhận được 307.662.500 đồng.

*** Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông đã nghe rõ và thừa nhận về thời gian và điều kiện kết hôn như bà Tân Thị Quỳnh M trình bày là đúng. Vợ chồng ông kết hôn trên tinh thần tự nguyện năm 2017, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn ông vẫn ở nhà thuê cũ tại thôn C, xã H; vợ chồng ông đi về giữa nhà thuê và nhà bà M. Đến tháng 10.2018 xây nhà xong, lúc này vợ ông sinh cháu L nên cuối năm mới về ở. Ông không đồng ý với ý kiến của vợ ông vì ông không ngoại tình, không bỏ bê mà có quan tâm tới vợ con. Trong cuộc sống vợ chồng có cãi nhau, ông có chửi mắng, to tiếng với vợ; chứ

không có bạo lực gia đình, không đánh, hành hung vợ. Ông đồng ý ly hôn với bà Tân Thị Quỳnh M.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống ông và bà M có 01 con chung là Bùi Phương L, sinh ngày 15.10.2018. Vợ ông tự ý bỏ con đi, không xin phép ông; trường cháu L ở gần nhà nên ông vẫn thường xuyên thăm, mua quà cho cháu. Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Bùi Phương L cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng. Nếu bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Bùi Phương L thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trước khi kết hôn ông có 01 mảnh đất, tháng 05.2018 ông xây nhà để có nơi ăn ở, vì không có tiền nên mượn 05 người là anh em bạn bè, thống nhất khi nào làm ra thì trả. Ông không ngờ sự việc xảy ra như thế này nên khi vay tiền có người thì có xác nhận có người không có xác nhận chữ ký của vợ ông, vì anh em cũng hoàn toàn tin tưởng ở ông. 05 người cho vay là:

+ Ông Hồ Thúc T và bà Chu Thị L số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 05.7.2018 có chữ ký của hai vợ chồng ông.

+ Ông Chu Văn Tr số tiền 100.000.000 đồng có giấy vay tiền ngày 15.8.2018, một mình ông ký nhận nhưng ông có nói cho vợ ông biết.

+ Bà Thạch Thị S số tiền 270.000.000 đồng không có hợp đồng cho vay tiền có giấy vay tiền ngày 21.8.2018, 15.01.2019 một mình ông ký nhận nhưng ông có nói cho vợ ông biết. Cụ thể: Giấy vay tiền ngày 21.8.2018 bà S chuyển nhiều lần vào tài khoản của ông qua Ngân hàng 145.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng có đưa cháu chị S chuyển cho ông và 15.000.000 đồng chị S trả tiền rèm cửa cho ông ở ngoài quê; Giấy vay tiền ngày 15.01.2019 (âm lịch) ông có về quê tại huyện Q, tỉnh Nghệ An, bà S đưa tiền cho ông mượn.

+ Ông Hồ Th số tiền 20.000.000 đồng có biên bản mượn tiền ngày 20.6.2018.

+ Ông Lê Văn H số tiền 30.000.000 đồng có biên bản mượn tiền ngày 20.6.2018.

Tổng cộng nợ là 520.000.000 đồng. Nếu không vay số nợ này thì vợ chồng lấy tiền đâu ra xây nhà, nếu vợ ông thừa nhận chỉ nợ có 150.000.000 đồng thì nguồn tiền ở đâu xây nhà. Hôn cưới vợ chồng ông có được 9,8 chỉ vàng (vàng 9,8 tuổi). 9,8 chỉ vàng này là cho chung vợ chồng khi cưới. Đã bán 7,8 chỉ vàng được khoảng 26 triệu đồng để làm nhà, còn 2 chỉ vợ ông cất giữ, sau đó cũng bán; bố vợ ông cho hôm mở móng

nhà là 3 triệu, hôm khánh thành 5 triệu; ông rút 5 triệu từ thẻ ATM của vợ ông; còn bao nhiêu chi phí xây nhà ông tự lo liệu, xoay sở. Còn tiền chế độ S đẻ, tiền lương hàng tháng của vợ ông thì ông không biết.

Nay vợ ông yêu cầu ly hôn thì vợ chồng phải trả số tiền đã vay mượn của 05 người nêu trên là 520.000.000 đồng. Ngoài ra, tại phiên hòa giải trước đây ông đồng ý trả lại tiền bố mẹ vợ ông cho, vàng cưới bán đi xây nhà tổng cộng là 60.000.000 đồng cho vợ ông, việc trả này chia làm 2 đợt, mỗi đợt 30.000.000 đồng, ông cũng phải đi vay mượn; còn không thì vợ ông cứ đến đó mà ở vì nhà để cho con ở nhưng vợ ông không đồng ý giờ ông không trả nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông không thống nhất với Chứng thư thẩm định giá ngày 06.7.2020 của Công ty CP Thẩm định giá xác định giá trị ngôi nhà tại thửa số 1510, tờ bản đồ 14, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 251762 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17.3.2008 được chỉnh lý biến động ngày 18.7.2016 cho ông có giá trị: 765.325.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Vì ông là người trực tiếp xây dựng ngôi nhà, làm hệ thống cửa nhôm kính, tủ bếp, mái tôn; ông chỉ thuê thợ xây dựng phần khung ngôi nhà bằng gạch ốp đá và một số công việc khác liên quan đến bê tông, xi măng, đất cát nên trị giá ngôi nhà hết là 528.000.000 đồng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Hồ Thúc T trình bày: Ông và vợ ông là bà Chu Thị L có cho vợ chồng chú T, cô M vay số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 05.7.2018, không tính lãi, có chữ ký của hai vợ chồng ông và vợ chồng chú T, cô M. Vợ chồng ông cho vợ chồng chú T, cô M vay để xây nhà nên yêu cầu cả 2 người trả. Trường hợp 2 vợ chồng ly hôn, nếu chú T là người nhận trả số tiền vay thì vợ chồng ông vẫn cho mượn.

+ Ông Chu Văn Tr trình bày: Ông là anh họ của T do T là con của cô ruột ông. Ông có biết vợ chồng T xây nhà, tất cả việc xây nhà T cũng trao đổi với ông nhưng xây hết bao nhiêu ông không nắm được, vợ chồng chú T cũng không nói. Ông thấy em ông trước khi cưới thuê nhà, sau khi cưới vẫn thuê và không có chỗ ở ổn định. Ngày 15.8.2018 ông cho em Bùi Văn T mượn số tiền 100.000.000 đồng để giúp em ông trong lúc khó khăn khi xây nhà, khi nào có thì trả. Một mình ông cho mượn vì vợ ông mất trước khi cho em T mượn. T xuống nhà ông nhận tiền, lúc đó ông vội đi làm, nghĩ tình anh em nên không viết giấy tờ gì. Sau khi sự việc xảy ra mới viết giấy tờ đưa T nộp Tòa.

+ Bà Thạch Thị S trình bày: Bà là chị dâu của ông T. Khi vợ chồng T cưới nhau bà có tặng 3 chỉ vàng gồm kiềng 2 chỉ, 1 chỉ là con gái bà cho. Bà có biết vợ chồng chú T xây nhà nhưng xây hết bao nhiêu bà không nắm được, vợ chồng T cũng không nói. Khi em T xây nhà có hỏi mượn bà. Vì chồng bà đi xuất khẩu lao động ở Mã Lai gửi tiền về để một mình bà quản lý. Bà chuyển nhiều lần vào tài khoản của T qua Ngân hàng nên không nhớ rõ số tiền; ngoài ra, 10.000.000 đồng có đưa cháu bà là Nguyễn Thị S chuyển cho T, 15.000.000 đồng bà trả tiền rèm cửa cho T ở ngoài quê. Vào ngày 15.01.2019 (âm lịch) T có về quê tại huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An thì bà đưa tiền cho T mượn 100.000.000 đồng, không có ai làm chứng, sau khi sự việc xảy ra mới viết giấy tờ đưa T nộp Tòa. Giấy tờ chuyển tiền cho T thì bà không còn giữ. Nghĩ tình chị em nên không viết giấy tờ gì. Như vậy, bà cho em T mượn 270.000.000 đồng. Vợ chồng T ly hôn thì trả cho vợ chồng bà. Số tiền này bà thống nhất là của vợ chồng bà nhưng một mình bà tham gia tố tụng, đề nghị không đưa chồng bà vào và chồng bà cũng không có điều kiện lên Tòa.

+ Ông Hồ Th trình bày: Vợ chồng cháu T xây nhà có thiếu tiền nên vợ chồng cháu có đến nhà mượn vợ chồng ông số tiền 20.000.000 đồng ngày 20.6.2018 đến nay chưa trả. Khi nào vợ chồng T ly hôn thì trả cho vợ chồng ông. Vợ chồng T xuống nhà ông nhận tiền, lúc đó vợ chồng ông nghĩ tình anh em nên không viết giấy tờ gì. Sau khi sự việc xảy ra mới viết giấy tờ đưa T nộp Tòa. Số tiền này ông thống nhất là của vợ chồng ông nhưng một mình ông tham gia tố tụng, đề nghị không đưa vợ ông vào và vợ ông cũng không có điều kiện lên Tòa.

+ Ông Lê Văn H trình bày: Vào tháng 6.2018 vợ chồng T - M có mượn ông số tiền 30.000.000 đồng để xây dựng nhà. Trong quá trình mượn tiền đều có mặt của vợ chồng T, có biên bản mượn tiền ngày 20.6.2018 đến nay chưa trả. Khi nào vợ chồng T ly hôn thì trả cho vợ chồng ông. Vợ chồng T xuống nhà ông nhận tiền, lúc đó vợ chồng ông nghĩ tình anh em nên không viết giấy tờ gì. Sau khi sự việc xảy ra mới viết giấy tờ đưa T nộp Tòa. Số tiền này ông thống nhất là của vợ chồng ông nhưng một mình ông tham gia tố tụng, đề nghị không đưa vợ ông vào và vợ ông cũng không có điều kiện lên Tòa.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng căn cứ vào:

- Điều 33, 37, 51, 55, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự;
- Điều 147, 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tân Thị Quỳnh M về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung*” đối với ông Bùi Văn T.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tân Thị Quỳnh M và ông Bùi Văn T.

2.2. Về con chung: Giao con chung là Bùi Phương L, sinh ngày 15.10.2018 cho bà Tân Thị Quỳnh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Các bên đương sự có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ, thăm và chăm sóc con chung. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung:

Xác định ngôi nhà 03 tầng (02 tầng + 01 tầng tum) gắn liền với thửa số 1510, tờ bản đồ 14; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 251762 do UBND huyện H cấp ngày 17.3.2008 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đăng ký chính lý biến động ngày 18.7.2016 cho ông Bùi Văn T là tài sản chung của bà Tân Thị Quỳnh M và ông Bùi Văn T.

Giao cho ông Bùi Văn T được quyền sử dụng, sở hữu: Ngôi nhà 03 tầng (02 tầng + 01 tầng tum), có kết cấu: Khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch, sàn, mái BTCT, diện tích xây dựng: 57,89 m², diện tích sử dụng: 144,796 m²; vật kiến trúc: Mái che hiên trước, hiên sau tầng 1: Lợp tôn có tường gạch bao che, nhà kho xây gạch, mái che sau tầng 3 bằng tôn (không tường bao), xà gồ sắt hộp gắn liền với thửa số 1510, tờ bản đồ 14, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 251762 do UBND huyện H cấp ngày 17.3.2008 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đăng ký chính lý biến động ngày 18.7.2016 cho ông Bùi Văn T có giá trị 765.325.000 đồng.

Bà M và ông T mỗi người nhận được giá trị nhà là 382.662.500 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu đồng, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Ông Bùi Văn T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên ngôi nhà được giao quyền sử dụng, sở hữu theo quy định của pháp luật.

2.4. Về nợ chung: Ông Bùi Văn T có trách nhiệm trả số tiền nợ chung cho ông Hồ Thúc T, bà Chu Thị L là 100.000.000 đồng, ông Hồ Th là 20.000.000 đồng và ông Lê Văn H là 30.000.000 đồng; tổng cộng: 150.000.000 đồng (Một trăm năm triệu đồng).

2.5. Ông Bùi Văn T trả số tiền nợ chung thay cho bà Tân Thị Quỳnh M là 75.000.000 đồng nên ông T có nghĩa vụ thời trả cho bà M số tiền chia tài sản chung là 307.662.500 đồng (Ba trăm lẻ bảy triệu đồng, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa T thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 11.000.000 đồng bà Tân Thị Quỳnh M, ông Bùi Văn T mỗi người phải chịu là 5.500.000 đồng. Bà M đã tạm ứng và chi xong; ông T phải trả lại cho bà M số tiền là 5.500.000 đồng.

4. Về án phí:

- Bà Tân Thị Quỳnh M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 19.133.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng, bà M phải chịu 19.433.000 đồng án phí, được khấu trừ số tiền 9.050.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000320, 0000321 ngày 13.7.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, TP. Đà Nẵng. Bà M còn phải nộp số tiền án phí là 10.383.000 đồng (Mười triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

- Ông Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 19.133.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng, ông T phải chịu số tiền 19.433.000 đồng (Mười chín triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/02/2021, bị đơn ông Bùi Văn T kháng cáo Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về phần cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung. Về con chung, ông T cho rằng mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là quá sức đối với ông. Bản thân ông T sức khỏe yếu, có 2 đứa con riêng và mẹ già 82 tuổi đã mất sức lao động mà không có lương, mặt khác, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó tìm được việc làm nên thu nhập ngày càng khó khăn. Vì vậy, ông T chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con 1.200.000 đồng/tháng. Về tài sản là căn nhà, Tòa án cũng đã triệu tập những người liên quan. Tuy nhiên, bà M chỉ thừa nhận đã mượn 150.000.000 đồng để xây nhà mà không thừa nhận các khoản nợ còn lại là không phù hợp với thực tế. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả cho bà M 300.000.000 đồng là không công bằng, ông T không có khả năng thực hiện. Ông Bùi Văn T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Ngày 05/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị S kháng cáo Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà Thạch Thị S cho rằng số tiền 270.000.000 đồng ông T và bà M mượn để xây nhà là nợ chung, nhưng cấp sơ thẩm nhận định là nợ riêng của ông T là không đúng, phần quyết định của bản án không buộc ai chịu trách nhiệm trả nợ cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Ngày 04/3/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy một phần Bản án số 05/2021/HNGĐ-PT ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng theo hướng phân tích tại Quyết định kháng nghị số 243/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện H giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Về mức cấp dưỡng nuôi con chung, ông T cho rằng chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng. Về nợ chung, ông T cho rằng ngoài khoản nợ chung đối với vợ chồng ông Hồ Thúc L - bà Chu Thị L, ông Hồ Th và ông Lê Văn H, ông và bà M có nợ bà Thạch Thị S 270.000.000 đồng và ông Chu Văn Tr 100.000.000 đồng.

Bà Thạch Thị S vắng mặt tại phiên tòa, trong đơn xét xử vắng mặt ngày 08/7/2021, bà Thạch Thị S giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị 243/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giải quyết vụ án theo hướng:

- Chấp nhận kháng nghị số 243/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, hủy một phần bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ -ST ngày 02/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về quan hệ nợ chung, xác định khoản nợ đối với bà Thạch Thị S, khoản nợ đối với ông Chu Văn Tr là nợ chung vợ chồng, ông T, bà M, mỗi bên phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ; Giao hồ sơ vụ án lại cho Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng để xét xử lại phần nợ chung theo thủ tục sơ thẩm. Kháng cáo của ông T, bà S là giống như nội dung kháng nghị nên đã được xem xét cùng với kháng nghị.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T sửa án sơ thẩm về trợ cấp nuôi con chung, theo đó ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng.

Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên ông Bùi Văn T, bà Thạch Thị S không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa bà Thạch Thị S có đơn xét xử vắng mặt, nên HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt bà Thạch Thị S.

[2] Xét kháng nghị số 243/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:

[2.1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Thẩm phán không làm rõ yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm cơ sở giải quyết triệt để vụ án đối với khoản nợ ông Chu Văn Tr.

Nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, tại cấp sơ thẩm ông Bùi Văn T nhiều lần trình bày về việc vợ chồng có mượn ông Chu Văn Tr là 100.000.000 đồng để xây nhà, ly hôn ông T yêu cầu vợ chồng chịu trách nhiệm trả nợ chung cho ông Tr, ông Chu Văn Tr cũng trình bày: Ông cho ông T mượn số tiền 100.000.000 đồng để xây nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tr yêu cầu khi vợ chồng ông T - bà M ly hôn thì phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông số tiền trên. Về số nợ của ông Tr, tại cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông Tr có yêu cầu giải quyết nợ trong cùng vụ án này hay không và

khi ông T và bà M ly hôn thì ai là người trả nợ là chưa giải quyết triệt để vụ án, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.2] Xét kháng nghị Viện kiểm sát về việc Tòa án không hướng dẫn người liên quan làm đơn yêu cầu độc lập để thụ lý theo quy định tại Điều 201, Điều 202 BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số: 05/2012/ NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Tòa án nhân dân tối cao, đối với khoản nợ của vợ chồng ông Hồ Thúc L - bà Chu Thị L, bà Thạch Thị S, ông Hồ H và ông Lê Văn H.

Nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Văn T đã có yêu cầu khi ly hôn, vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Hồ Thúc L - bà Chu Thị L, bà Thạch Thị S, ông Hồ Th, ông Lê Văn H và ông Chu Văn Tr, trong trường hợp này họ không phải là người liên quan có yêu cầu độc lập, nên không phải làm thủ tục tố tụng của người có yêu cầu độc lập như: Làm đơn, nộp tiền tạm ứng... vì chỉ coi là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập khi không có ai khác yêu cầu, trong trường hợp này ông Bùi Văn T đã có yêu cầu, nên nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của ông Bùi Văn T phải được Tòa án xem xét và giải quyết. Vì vậy, Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng trong trường hợp này Tòa án phải hướng dẫn họ làm đơn yêu cầu độc lập để thụ lý là không đúng, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Trong trường hợp này Tòa án vẫn xem xét giải quyết về số nợ của vợ chồng ông Hồ Thúc L - bà Chu Thị L, bà Thạch Thị S, ông Hồ Th, ông Lê Văn H và ông Chu Văn Tr, để xác định là nợ chung hay nợ riêng, để từ đó quyết định ai có trách nhiệm trả nợ theo quy định của pháp luật.

[2.3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án thực hiện không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 BLTTDS: Mặc dù bản án nhận định: “...không chấp nhận số tiền vay ông Tr, bà S là nợ chung của bà M, ông T...”; “ ... số nợ ông Tr là 100.000.000 đồng, bà S là 370.000.000 đồng ông T có trách nhiệm trả”. Nhận thấy, bản án sơ thẩm chỉ nhận định nhưng chưa quyết định ai là người chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Thạch Thị S, nên cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

[2.4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án tuyên buộc ông T, bà M phải trả số nợ chung 150.000.000 đồng cho vợ chồng Ông Hồ Thúc T - bà Chu Thị L, ông Hồ Th, ông Lê Văn H nhưng không tuyên buộc ông T, bà M phải chịu án phí về nghĩa vụ về tài sản là vi phạm điểm b, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326.

Nhận thấy: Trong vụ án này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, nhưng ông T và bà M có tranh chấp về nợ chung. Theo quy định trên, ông T, bà M phải chịu án phí về nghĩa vụ về tài sản, nên cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

[2.5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, dẫn đến không chấp nhận khoản nợ đối với bà Thạch Thị S và ông Chu Văn Tr là nợ chung vợ chồng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà S và ông Tr; cũng như xét kháng cáo của ông T yêu cầu cấp phúc thẩm xác định nợ chung của ông T và bà M còn có nợ bà Thạch Thị S 270.000.000 đồng và nợ ông Chu Văn Tr 100.000.000 đồng.

Nhận thấy, Hội đồng xét xử cần làm rõ số tiền của ông T và bà M có trước khi xây nhà vào tháng 5/2018:

Thứ nhất: Về nguồn tiền để xây nhà.

Bà M cho rằng khi xây nhà: Hai bên gia đình cho khi cưới 01 cây vàng (tương đương 36.800.000 đồng); bố mẹ bà M cho khi làm nhà 10.000.000 đồng, tiền mặt ông T rút từ tài khoản của bà 5.000.000 đồng và tiền chế độ S đẻ 30.000.000 đồng; mỗi tháng bà góp 5.000.000 đồng tiền lương. Tổng cộng bà có đóng góp 85.000.000 đồng khi xây nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M trình bày có nghe ông T nói vợ chồng có khoản 300.000.000 đồng, vay thêm 150.000.000 đồng nữa là đủ tiền làm nhà, nên vợ chồng bà chỉ đi vay thêm 150.000.000 đồng.

Còn ông T cho rằng khi làm nhà vợ chồng có khoản: vàng khi cưới được tặng cho 7,8 chỉ; bố vợ cho khi làm nhà 8.000.000 đồng; tiền mặt của bà M 5.000.000 đồng. Các khoản tiền khác bà M khai ông không biết. Tổng cộng khi làm nhà vợ chồng có khoản 60.000.000 đồng, nên vợ chồng đi vay thêm 520.000.000 đồng nữa mới có tiền xây nhà.

Thứ hai: Đối với khoản nợ của bà Thạch Thị S (chị dâu của ông T):

Căn cứ biên bản xác minh và các tài liệu do Ngân hàng cung cấp, thể hiện:

Ngày 06/7/2018, bà Nguyễn Thị S1 chuyển khoản cho ông T số tiền: 10.000.000 đồng (bà S1 chuyển giúp 10.000.000 đồng của bà S cho ông T).

Từ ngày 24/7/2018 đến ngày 03/12/2018, bà Thạch Thị S chuyển cho ông T làm nhiều đợt. Tổng cộng bà S chuyển tiền cho ông T là 155.000.000 đồng.

Ngày 15/01/2019 (âm lịch), ông T có về quê huyện Q, tỉnh Nghệ An, bà S có cho ông T mượn 100.000.000 đồng để xây nhà, số tiền được nhận là tiền mặt. Ngoài ra, bà S còn trả tiền rèm cửa cho ông T ở ngoài quê 15.000.000 đồng.

Theo bà S và ông T, khi làm nhà ông T mượn tổng cộng của bà S số tiền 270.000.000 đồng.

Thứ ba: Đối với số nợ của ông Chu Văn Tr: Ngày 15/8/2018, ông Tr có cho ông T mượn 100.000.000 đồng để xây nhà, ông T đến nhà ông Tr nhận tiền không viết giấy tờ, sau khi sự việc xảy ra mới viết giấy tờ đưa ông T nộp cho Tòa án. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tr cho rằng biết hoàn cảnh gia đình ông T khó khăn, khi cưới hai vợ chồng vẫn ở nhà thuê, nên khi ông T xây nhà, ông cho ông T vay 100.000.000 đồng, không viết giấy tờ. Theo ông nghĩ chỉ cần ông T biết là được, còn bà M biết hay không ông cũng không rõ. Nay ông T - bà M ly hôn, ông yêu cầu cả hai vợ chồng cùng trả nợ cho ông. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Tr không kháng cáo, tại giai đoạn phúc thẩm, ông Tr có đơn khiếu nại về việc này, nên cần xem xét đến số tiền nợ ông Tr có phải là nợ chung hay không.

Thứ tư: Ông T nộp cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng 01 vở học sinh ghi chép chi phí làm nhà khoản 528.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo kết quả Chứng thư thẩm định giá ngày 06.7.2020 của Công ty cổ phần Thẩm định giá ngôi nhà có giá trị: 765.325.000 đồng.

Như vậy với số tiền ông T và bà M trình bày có trước khi làm nhà, nếu không đi vay mượn thêm thì không có đủ tiền để xây nhà. Vì vậy, có cơ sở cho rằng, kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của ông T và kháng cáo của bà S yêu cầu cấp phúc thẩm xác định ông T và bà M có mượn tiền của bà Thạch Thị S và ông Chu Văn Tr để xây nhà là có căn cứ. Tuy nhiên về nguyên tắc xét xử hai cấp qui định tại Điều 17 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm không thể giải quyết ngay sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm (mất quyền kháng cáo của đương sự).

Về nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T trả nợ chung tổng cộng là 150.000.000 đồng, theo đó ông T trả nợ thay cho bà M 75.000.000 đồng và buộc ông T có nghĩa vụ bồi trả cho bà M (sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ của bà M vào tài sản chung) số tiền chia tài sản chung là 307.662.500 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy có căn cứ xác định ông T khi làm nhà có vay tiền của bà S và ông Tr, đây là khoản nợ chung của ông T và bà M, vì vậy cần phải hủy một phần quyết định của Bản án sơ thẩm về việc ông T có nghĩa vụ bồi trả cho bà M số tiền chia tài sản chung, giao hồ sơ vụ án lại cho Tòa án nhân dân huyện H để xét xử lại đối với khoản nợ của bà Thạch Thị S và ông Chu Văn Tr theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của ông T về mức cấp dưỡng nuôi con: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: Giao con chung là Bùi Phương L, sinh ngày 15.10.2018 cho bà Tấn Thị Quỳnh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi con

2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông T kháng cáo cho rằng bản thân ông làm nghề thợ kính, do tình hình dịch bệnh Covid-19, thu nhập gặp khó khăn, ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm mức cấp dưỡng nuôi con chung xuống 1.500.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà M đều trình bày, bản thân ông bà đều có con riêng, phải có trách nhiệm với con riêng. Xét thấy, cấp sơ thẩm quyết định ông T cấp dưỡng nuôi con chung cho bà M 2.000.000 đồng là phù hợp, nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giảm mức cấp dưỡng nuôi con chung xuống 1.500.000 đồng/tháng.

[5] Do cấp phúc thẩm hủy một phần bản án về việc ông T có nghĩa vụ bồi trả cho bà M số tiền chia tài sản chung, nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cũng không có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm hủy một phần Bản án sơ thẩm nên ông Bùi Văn T và bà Thạch Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chi phí tố tụng, về nợ chung đối với vợ chồng Ông Hồ Thúc T - bà Chu Thị L, ông Hồ Th và ông Lê Văn H không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T về việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Xử: Buộc ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung: Bùi Phương L sinh ngày 15/10/2018 cho bà Tấn Thị Quỳnh M 2.000.000 đồng/tháng, giao tiền cấp dưỡng nuôi con chung vào ngày 10 hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Khi vì lợi ích con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị phúc thẩm số: 243/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, kháng cáo của ông Bùi Văn T và bà Thạch Thị S đối với khoản nợ của bà Thạch Thị S và khoản nợ của ông Chu Văn Tr.

Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ bồi trả cho bà Tấn Thị Quỳnh M số tiền chia tài sản chung, để xét xử lại đối với khoản nợ của bà Thạch Thị S và khoản nợ của ông Chu Văn Tr; đồng thời xác định lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn T, bà Thạch Thị S không phải chịu án phí DSPT.

Hoàn lại cho ông Bùi Văn T 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008152 ngày 11/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn lại cho bà Thạch Thị S 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008151 ngày 11/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chi phí tố tụng và về nợ chung đối với vợ chồng Ông Hồ Thúc T - bà Chu Thị L, ông Hồ Th và ông Lê Văn H không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng